CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HUT

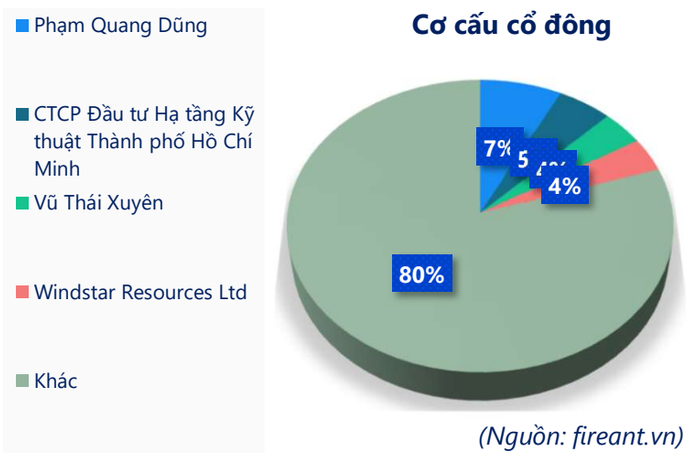
CTCP Tasco (HNX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	20,000 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.4%	-19.7%	15.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	12,500 - 29,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	17,850
Số lượng CPLH (CP)	892,511,965
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,133,655
Sở hữu nước ngoài	1.95%
Beta	2.09

Cơ cấu cổ đông



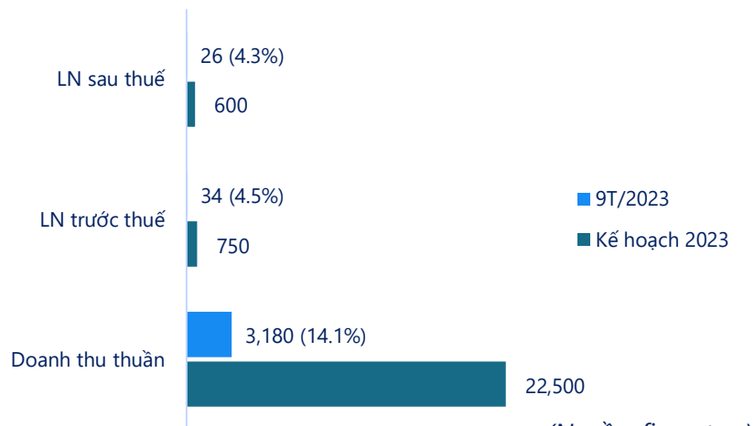
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
2,556.0
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 2,226.6 | +675.9%
Cùng kỳ: ↗ 2,252.4 | +742.0%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
3,180.4
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 2,417.2 | +316.7%

LN thuần
Q3 2023
6.2
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 13.5 | -68.5%
Cùng kỳ: ↘ 13.7 | -68.7%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
28.2
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 115.7 | -80.4%

LNTT
Q3 2023
14.4
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 13.5 | -68.5%
Cùng kỳ: ↘ 6.7 | -31.6%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
34.1
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 110.8 | -76.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HUT

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**2,556.0**	**303.6**	**742.0%**	**3,180.4**	**763.2**	**316.7%**
Giá vốn hàng bán	2,285.1	181.9	1156.0%	2,666.9	439.6	506.6%
Lợi nhuận gộp	**270.8**	**121.6**	**122.7%**	**513.5**	**323.5**	**58.7%**
Doanh thu HĐTC	48.3	45.0	7.5%	105.9	194.2	-45.5%
Chi phí tài chính	118.2	76.6	54.3%	274.5	229.3	19.7%
Chi phí lãi vay	118.2	76.1	55.2%	274.4	91.4	200.1%
Chi phí bán hàng	91.5	5.0	1734.7%	101.2	15.5	551.1%
Chi phí QLDN	95.9	65.7	46.0%	201.0	140.6	42.9%
LN thuần từ HĐKD	**6.2**	**19.9**	**-68.7%**	**28.2**	**143.9**	**-80.4%**
LN khác	8.2	1.2	583.0%	5.9	1.0	498.4%
LN trước thuế	**14.4**	**21.1**	**-31.6%**	**34.1**	**144.8**	**-76.5%**
Thuế TNDN	2.2	11.5	-80.7%	8.2	33.4	-75.3%
Lợi nhuận sau thuế	**12.2**	**9.5**	**27.9%**	**25.8**	**111.4**	**-76.8%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**7.4**	**9.9**	**-25.0%**	**21.0**	**112.1**	**-81.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	263.6	213.1	-189.9	175.3	462.2	-249.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-103.7	-61.5	367.6	-107.3	-348.9	788.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20.2	-160.6	-8.3	-42.8	-54.0	5.4
Lưu chuyển tiền thuần	180.1	-9.1	169.4	25.2	59.3	545.1

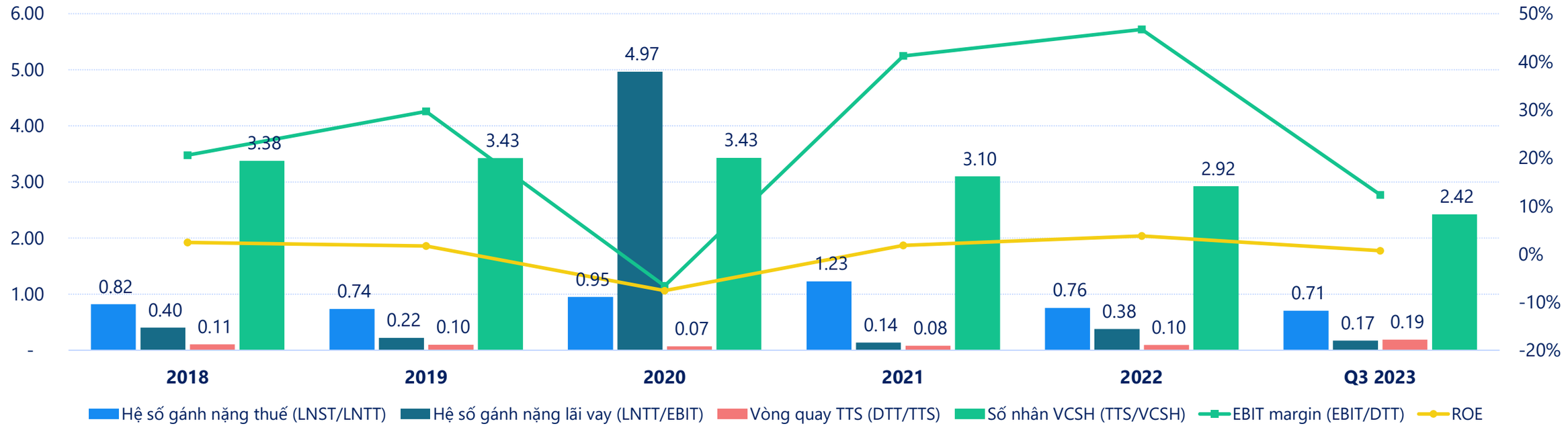
(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**8,953.6**	**3,139.8**	**185.2%**	**35.7%**
Tiền và tương đương tiền	1,582.1	953.4	65.9%	6.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	741.2	550.7	34.6%	3.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	3,490.3	1,467.1	137.9%	13.9%
Hàng tồn kho	2,948.1	98.3	2899.7%	11.8%
Tài sản ngắn hạn khác	192.0	70.4	172.8%	0.8%
Tài sản dài hạn	**16,135.7**	**8,492.6**	**90.0%**	**64.3%**
Các khoản phải thu dài hạn	314.8	183.4	71.6%	1.3%
Tài sản cố định	7,145.8	5,819.1	22.8%	28.5%
Bất động sản đầu tư	1,361.2	-	-	5.4%
Tài sản dở dang dài hạn	2,548.4	926.7	175.0%	10.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,027.5	361.1	184.6%	4.1%
Tài sản dài hạn khác	3,738.1	1,202.4	210.9%	14.9%
Tổng cộng tài sản	**25,089.4**	**11,632.4**	**115.7%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**13,867.3**	**7,758.9**	**78.7%**	**55.3%**
Nợ ngắn hạn	6,614.6	2,208.6	199.5%	26.4%
Nợ vay ngắn hạn	3,115.6	280.3	1011.4%	12.4%
Nợ dài hạn	7,252.7	5,550.3	30.7%	28.9%
Nợ vay dài hạn	5,186.7	4,553.8	13.9%	20.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,222.0**	**3,873.5**	**189.7%**	**44.7%**
Vốn chủ sở hữu	11,222.0	3,873.5	189.7%	44.7%

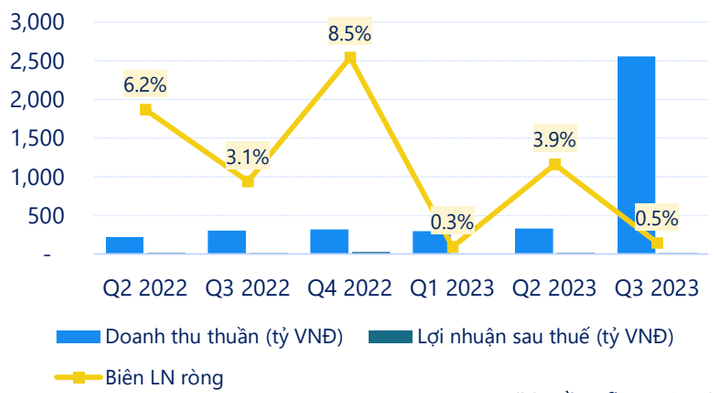
(Nguồn: fireant.vn)

Phân tích Dupont



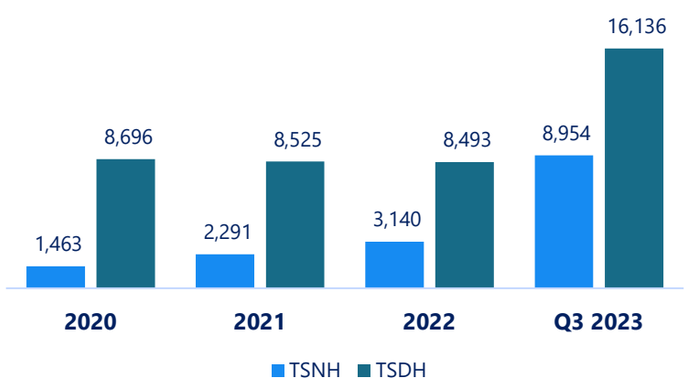
(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng



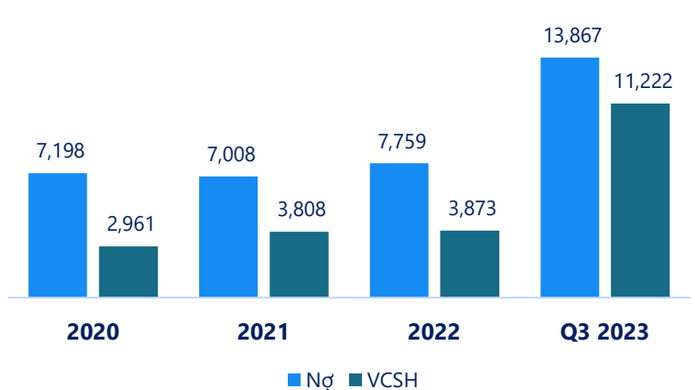
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

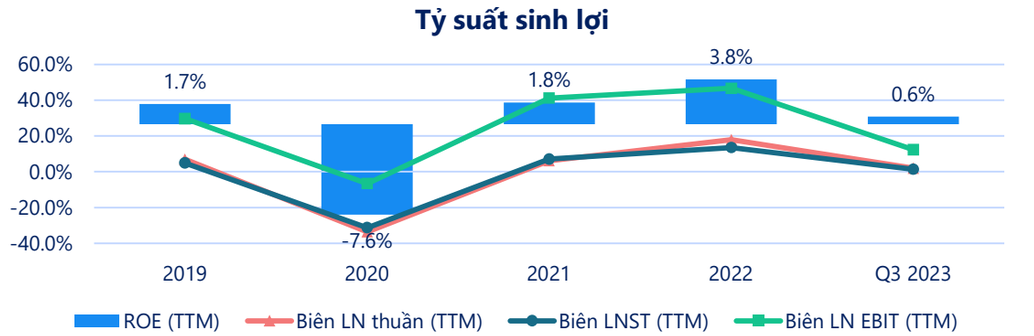


(Nguồn: fireant.vn)

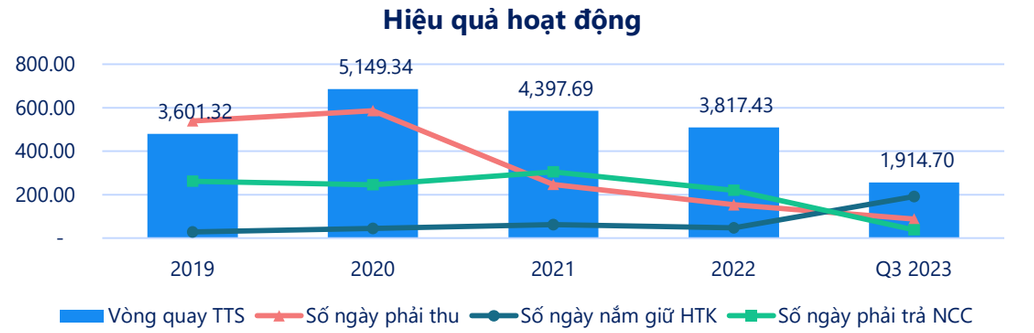
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HUT

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	8.0%	6.8%	-33.6%	6.1%	17.9%	2.0%
Biên LNST (TTM)	6.8%	4.8%	-31.3%	7.1%	13.5%	1.4%
Biên LN EBIT (TTM)	20.6%	29.7%	-6.6%	41.2%	46.7%	12.3%
ROE (TTM)	2.4%	1.7%	-7.6%	1.8%	3.8%	0.6%
ROA (TTM)	0.7%	0.5%	-2.2%	0.6%	1.3%	0.3%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	384.2	539.6	586.6	246.8	153.4	87.7
Số ngày nắm giữ HTK	28.1	27.9	44.6	62.6	47.1	191.2
Số ngày phải trả NCC	223.4	262.0	245.2	304.6	219.9	38.1
Vòng quay TSCĐ	0.4	0.3	0.1	0.1	0.2	0.5
Vòng quay TTS	3,469.1	3,601.3	5,149.3	4,397.7	3,817.4	1,914.7
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	1.3	1.4	1.2	1.8	1.4	1.4
Khả năng TT nhanh	1.1	1.2	1.0	1.7	1.3	0.9
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.2	0.5	0.4	0.2
Khả năng TT lãi vay	1.7	1.3	(0.3)	1.2	1.6	1.2
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	288	199	- 875	177	415	54
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,720	11,480	10,555	10,629	10,757	10,192
P/E	13.2	12.0	(4.8)	117.8	34.0	455.9
P/B	0.3	0.2	0.4	2.0	1.3	2.4
P/S	0.8	0.6	1.5	6.5	4.6	3.7

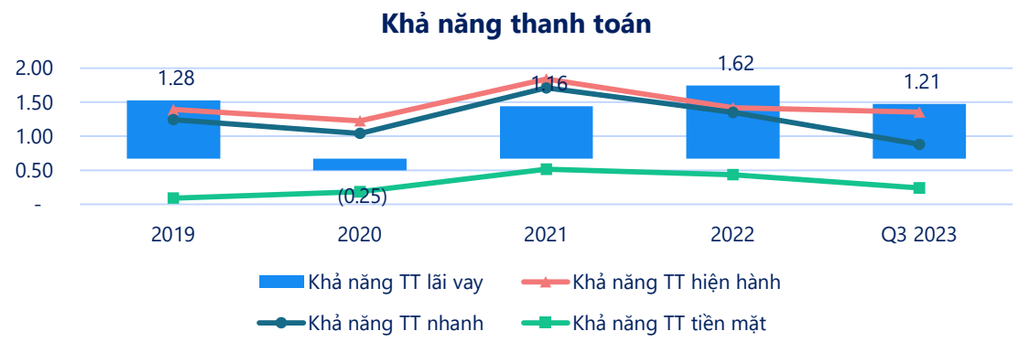
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

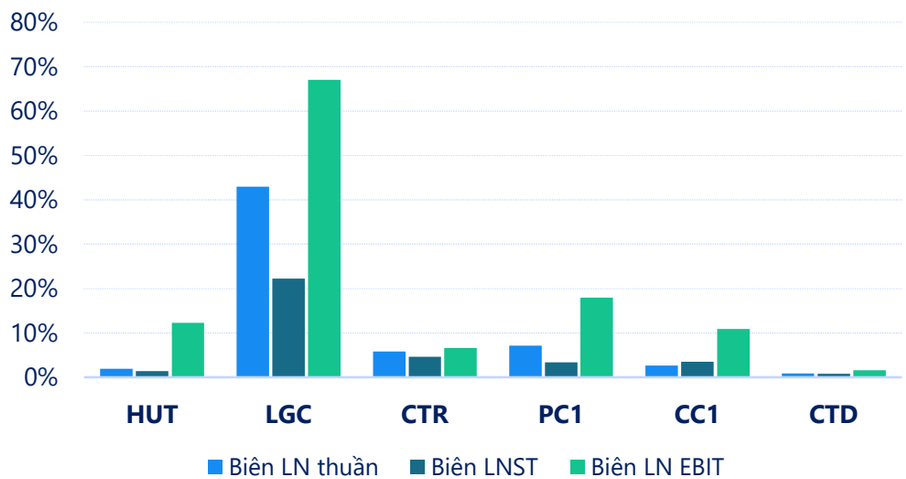
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HUT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124.3	18.9%	373.3	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%
CTD	10,868	30.8%	119	6074.8%	1.1%	0.0%

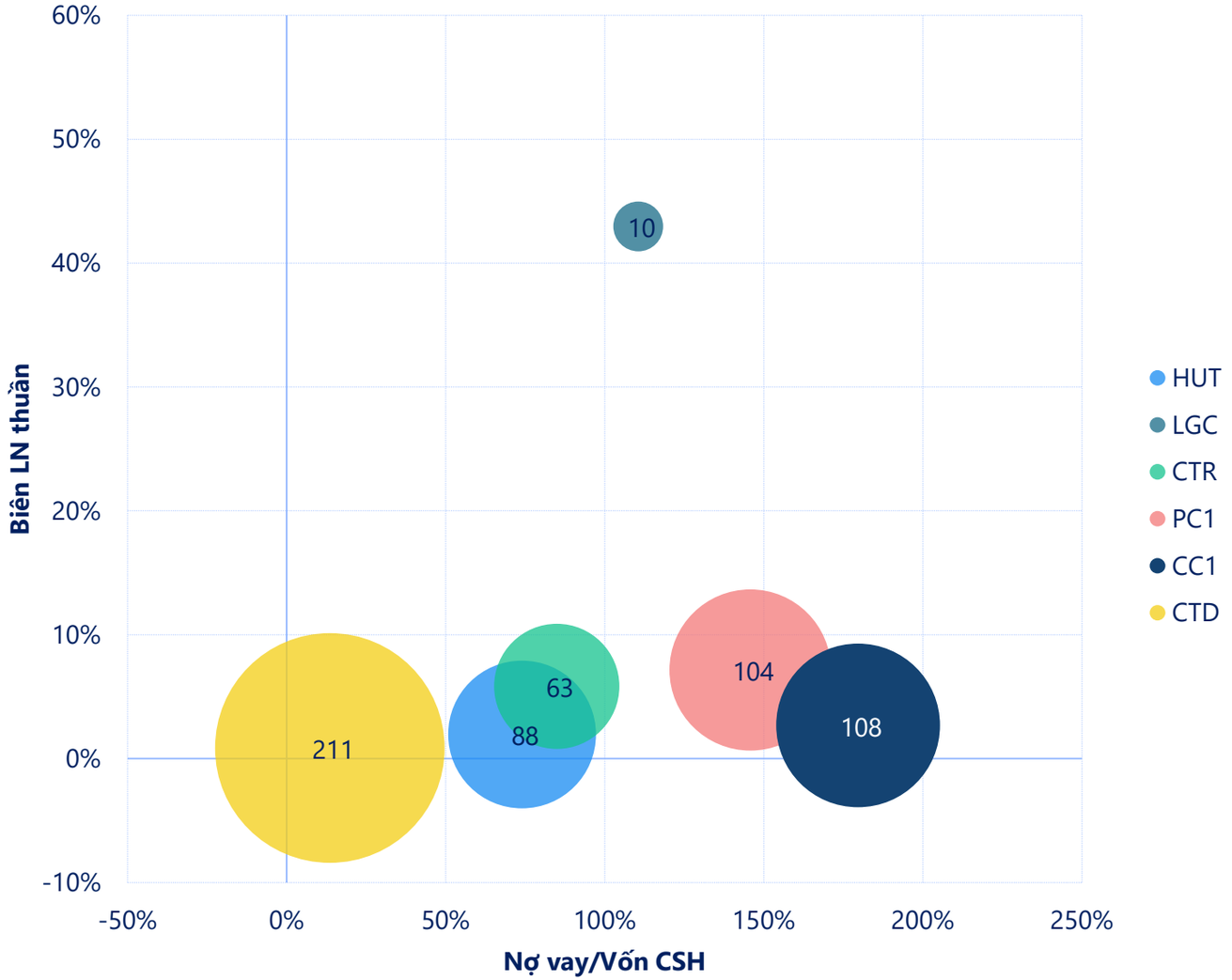
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)